

PHỤ BIỂU 2.1: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÚ THỌ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị quản lý vận hành	Tổng số đơn vị quản lý vận hành đã thành lập	Số đơn vị quản lý vận hành đang hoạt động	Năng lực diện tích phục vụ theo các Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh						Diện tích phục vụ năm 2024						Chênh lệch diện tích phục vụ năm 2024 so với năng lực diện tích phục vụ theo các Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh					
				Tổng (ha)	Trong đó				Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và khu vực đô thị trừ vùng nội thị (ha)	Tổng (ha)	Trong đó				Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và khu vực đô thị trừ vùng nội thị (ha)	Tổng (ha)	Trong đó				Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và khu vực đô thị trừ vùng nội thị (ha)
					Vụ chiêm	Vụ Mùa	Vụ đông	Thủy sản			Vụ chiêm	Vụ Mùa	Vụ đông	Thủy sản			Vụ chiêm	Vụ Mùa	Vụ đông	Thủy sản	
1	Xí nghiệp thủy nông A																				
2	Xí nghiệp thủy nông B																				
3																					
Tổng cộng																					

Ghi chú: Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.2: SO SÁNH DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÚ THỌ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

[illegible]

*Ghi chú: - Ghi rõ nguyên nhân tăng giảm (ở xứ đồng nào? công trình nào?)
- Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh công sai số học*

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.3: TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NN MỘT THÀNH VIÊN KTCTTL PHÚ THỌ - CHI TIẾT THEO BIỆN PHÁP CẢ NĂM (BAO GỒM CẢ DIỆN TÍCH TRÙNG VÀ DIỆN TÍCH KHÔNG TRÙNG DO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TUỔI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIÊU)

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Tên đơn vị quản lý vận hành/Tên công trình	Diện tích Lúa (ha)																Diện tích màu, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)														Nuôi trồng thủy sản (ha)			Tổng diện tích phục vụ năm 2024 (ha)	Ghi chú		
		Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Cộng DT màu, mạ, cây CN	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	Tổng	Trong đó:							
			Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					NTTS chuyên canh	NTTS xen canh (01 vụ lúa 01 vụ cá)						
			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
I	Xí nghiệp thủy nông A																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
II	Xí nghiệp thủy nông B																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
Tổng (A+B+C)																																						

Ghi chú: (3)=(4)+ ...(18)

(19)=(20)+...(34)

(38)=(3)+(19)+(35)

Cột (39) ghi rõ Bổ sung hoặc điều chỉnh các Quyết định số: 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Diện tích để nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.4: TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NN MỘT THÀNH VIÊN KTCTTL PHÚ THỌ - CHI TIẾT THEO TỪNG VỤ (BAO GỒM CẢ DIỆN TÍCH TRÙNG VÀ DIỆN TÍCH KHÔNG TRÙNG DO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TUỔI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIỂU)

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Tên đơn vị quản lý vận hành/Tên công trình	Diện tích Lúa (ha)																Diện tích màu, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)												Nuôi trồng thủy sản (ha)			Tổng diện tích phục vụ năm 2024 (ha)	Ghi chú				
		Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Cộng DT màu, mạ, cây CN	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Tổng	Trong đó:							
			Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					NTTS chuyên canh	NTTS xen canh (01 vụ lúa 01 vụ cá)						
			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
A	VỤ CHIÊM																																					
I	Xí nghiệp thủy nông A																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
II	Xí nghiệp thủy nông B																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
B	VỤ MÙA																																					
I	Xí nghiệp thủy nông A																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
II	Xí nghiệp thủy nông B																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
C	VỤ ĐỒNG																																					
I	Xí nghiệp thủy nông A																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
II	Xí nghiệp thủy nông B																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
Tổng (A+B+C)																																						

Ghi chú: (3)=(4)+ ...(18)
(19)=(20)+...(34)
(38)=(3)+(19)+(35)
Cột (39) ghi rõ Bổ sung hoặc điều chỉnh các Quyết định số: 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Diện tích để nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học
NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

CỦA CÔNG TY TNHH NN MỘT THÀNH VIÊN KTCTTL PHÚ THỌ - CHI TIẾT THEO BIỆN PHÁP CẢ NĂM

(CHỈ TÍNH RIÊNG PHẦN DIỆN TÍCH TRÙNG DO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TƯỚI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIÊU NẾU CÓ)

(Kèm theo Văn bản số:

/SNN-CCTL ngày

tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Tên đơn vị quản lý vận hành/Tên công trình	Diện tích Lúa (ha)																Diện tích màu, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)														Nuôi trồng thủy sản (ha)			Tổng diện tích phục vụ năm 2024 (ha)	Ghi chú		
		Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Cộng DT màu, mạ, cây CN	Tưới tiêu bằng động lực						Tưới tiêu bằng trọng lực						Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	Tổng	Trong đó:							
			Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					Tưới			Tiêu			Tưới			Tiêu					NTTS chuyên canh	NTTS xen canh (01 vụ lúa 01 vụ cá)						
			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
I	Xí nghiệp thủy nông A																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
II	Xí nghiệp thủy nông B																																					
1	Công trình 1																																					
2	Công trình 2																																					
3																																						
Tổng (A+B+C)																																						

Ghi chú: (3)=(4)+ ...+(18)

(19)=(20)+...+(34)

(38)=(3)+(19)+(35)

Cột (39) ghi rõ Bổ sung hoặc điều chỉnh các Quyết định số: 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Diện tích để nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

[illegible]

Chú ý: (3)=(4)+...(18)
(19)=(20)+...(34)
(38)=(3)+(19)+(35)

Cột (39) ghi rõ Bổ sung hoặc điều chỉnh các Quyết định số: 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013; 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2019; 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020; 2117/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.7: DANH MỤC CÔNG TRÌNH TIÊU LƯU VỰC THOÁT NƯỚC KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ TRỪ VÙNG NỘI THỊ NĂM 2024
DO CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Biện pháp phục vụ (Ghi rõ: Động lực; trọng lực hoặc trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ đối với từng công trình)	Địa điểm	Thông số công trình	Diện tích lưu vực nông thôn và đô thị trừ nội thị có công trình tiêu (ha)	Trong đó diện tích phải trừ đi (ha)				Diện tích tiêu lưu vực còn lại (ha)				Khu vực tiêu	Ghi chú
						Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản đã được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất (ha)	Diện tích vùng nội thị (ha) (gồm: đất nội thị xã, nội thành phố, nội thị trấn)	Tổng	Diện tích tiêu động lực (ha)	Diện tích tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (ha)	Diện tích tiêu trọng lực (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(11)=(6)-(7)-(8)-(9)-(10)	12	13	14	15	16
I	Xí nghiệp thủy nông A														
1	Xã A														
1.1	Trạm bơm tiêu														
-	TB tiêu A			(Số lượng máy, công suất máy)											
-	TB tiêu B														
	...														
1.2	Cổng tiêu														
-	Cổng tiêu A			(Loại cổng, kích thước cổng, chiều dài kênh tiêu)											
-	Cổng tiêu B														
2	Xã B														
	...														
II	Xí nghiệp thủy nông B														
															
Tổng cộng					-										-

Người lập

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.8: TỔNG HỢP SỐ ĐƠN VỊ LÀM DỊCH VỤ THỦY LỢI, SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH TRONG DANH MỤC ĐƯỢC CẤP HỖ TRỢ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CTTL PHÚ THỌ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị quản lý vận hành	Số đơn vị quản lý vận hành công trình thủy lợi	Tổng số công trình thủy lợi	Hồ chứa				Đập dâng, phai dâng		Trạm bơm - máy bơm								Hệ thống dẫn nước (km)					Ghi chú (Ghi năm xây dựng lần đầu và năm sửa chữa mới nhất)	
										Số trạm bơm				Số máy bơm				Cộng	Kênh xây	Kênh đất	Đường ống			
				Số công trình	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt hồ (ha)	Chiều cao đập (m)	Số công trình	Chiều cao (m)	Cộng TB	Số TB tưới	Số TB tiêu	Số TB tưới, tiêu kết hợp	Cộng	Số máy bơm tưới	Số máy bơm tiêu	Số máy bơm tưới, tiêu kết hợp				Công suất máy (m3/h)	Ống thép		Ống nhựa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(9)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12) +(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16) +(17)+(18)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)= (21)+(22) +(23)+(24)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	Xí nghiệp thủy nông A																							
1	Công trình 1																							
2	Công trình 2																							
3																								
II	Xí nghiệp thủy nông B																							
1	Công trình 1																							
2	Công trình 2																							
3																								
Tổng cộng																								

Ghi chú: Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.9: TỔNG HỢP SỐ ĐƠN VỊ LÀM DỊCH VỤ THỦY LỢI, SỐ KM KÊNH MƯƠNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (GỒM KÊNH MƯƠNG XÂY DỰNG MỚI; CẢI TẠO, NÂNG CẤP); THÔNG SỐ KÊNH MƯƠNG SAU ĐẦU TƯ VÀ KINH PHÍ ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CCTL PHÚ THỌ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị quản lý vận hành	Số đơn vị quản lý vận hành công trình thủy lợi	Số lượng công trình kênh mương được đầu tư trong năm 2024	Hệ thống dẫn nước được đầu tư xây dựng năm 2024 (Km)								Tổng số km kênh mương, đường ống được đầu tư trong năm 2024	Tổng kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)	Ghi chú
				Kênh mương được đầu tư trong năm				Đường ống được đầu tư tăng thêm trong năm						
				Kênh được cứng hóa trong năm (km)	Kinh phí thực hiện cứng hóa kênh mương (triệu đồng)	Kênh được nạo vét trong năm (km)	Kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương (triệu đồng)	Ống thép tăng thêm (km)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Ống nhựa tăng thêm (km)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(5)+(7)+(9)+(11)	(14)=(6)+(8)+(10)+(12)	(15)
I	Xí nghiệp thủy nông A													Ghi rõ chủ đầu tư được giao thực hiện và nguồn vốn.
1	Công trình 1													
2	Công trình 2													
3														
II	Xí nghiệp thủy nông B													
1	Công trình 1													
2	Công trình 2													
3														
Tổng cộng														

Ghi chú: Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2.11: BẢNG XÁC NHẬN TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC PHỤC VỤ NĂM 2024, VỤ.....
CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHAI THÁC CTTL PHÚ THỌ
(BAO GỒM CẢ DIỆN TÍCH TRÙNG VÀ DIỆN TÍCH KHÔNG TRÙNG DO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TƯỚI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIÊU)
(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Công trình	Biện pháp phục vụ (Ghi rõ: Động lực; trọng lực hoặc trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ đối với từng công trình)	Hộ dùng nước	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước									Cấp nước cho chăn nuôi (m3)	Diện tích miễn thu (ha)	Diện tích phải nộp (ha)	Ký xác nhận của hộ dùng nước
				Tổng số	Diện tích lúa (ha)	Diện tích Mạ, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)		Diện tích đất trại thí nghiệm (ha)	Diện tích đất nông trường (ha)	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Diện tích khác (ha)				
							Diện tích thủy sản chuyên canh (ha)	Diện tích thủy sản xen canh (01 vụ lúa, 01 vụ cá) (ha)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7) + (8)+(9) + (10) + (11)+(12)+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Công trình A															
1			Hộ dùng nước A													
2			Hộ dùng nước B													
3																
II	Công trình B															
1			Hộ dùng nước C													
2			Hộ dùng nước D													
3																
																
TỔNG CỘNG																

Ghi chú: Diện tích để nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

Người lập biểu

Xác nhận của UBND xã ...

Xác nhận của UBND cấp huyện...

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2.12: BẢNG XÁC NHẬN DIỆN TÍCH TRÙNG ĐO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TƯỚI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIÊU ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, CẤP NƯỚC, TIÊU NƯỚC PHỤC VỤ NĂM 2024, VỤ.....

CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHAI THÁC CTTL PHÚ THỌ
(CHỈ TÍNH RIÊNG PHẦN DIỆN TÍCH TRÙNG ĐO 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TƯỚI, 01 ĐƠN VỊ PHỤC VỤ TIÊU NẾU CÓ)

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Công trình	Biện pháp phục vụ (Ghi rõ: Động lực; trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ đối với từng công trình)	Hộ dùng nước	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước									Cấp nước cho chăn nuôi (m3)	Diện tích miễn thu (ha)	Diện tích phải nộp (ha)	Ký xác nhận của hộ dùng nước
				Tổng số	Diện tích lúa (ha)	Diện tích Mầu, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)		Diện tích đất trại thí nghiệm (ha)	Diện tích đất nông trường (ha)	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Diện tích khác (ha)				
							Diện tích thủy sản chuyên canh (ha)	Diện tích thủy sản xen canh (01 vụ lúa, 01 vụ cá) (ha)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7) + (8)+(9) + (10) + (11)+(12)+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Công trình A															
1			Hộ dùng nước A													
2			Hộ dùng nước B													
3																
II	Công trình B															
1			Hộ dùng nước C													
2			Hộ dùng nước D													
3																
																
TỔNG CỘNG																

Ghi chú: Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

Người lập biểu

Xác nhận của UBND xã ...

Xác nhận của
Xí nghiệp Thủy nông...

Xác nhận của UBND cấp huyện...

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 2.13: BẢNG XÁC NHẬN TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC PHỤC VỤ NĂM 2024
TỪ CÔNG TRÌNH PHẢI TẠO NGUỒN TỪ 02 BẬC TRỞ LÊN, VỤ.....**

CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHAI THÁC CTTL PHÚ THỌ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Công trình	Biện pháp phục vụ (Ghi rõ: Động lực; trọng lực hoặc trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ đối với từng công trình)	Hộ dùng nước	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước									Cấp nước cho chăn nuôi (m3)	Diện tích miễn thu (ha)	Diện tích phải nộp (ha)	Ký xác nhận của hộ dùng nước
				Tổng số	Diện tích lúa (ha)	Diện tích Màu, mạ và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)		Diện tích đất trại thí nghiệm (ha)	Diện tích đất nông trường (ha)	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Diện tích khác (ha)				
							Diện tích thủy sản chuyên canh (ha)	Diện tích thủy sản xen canh (01 vụ lúa, 01 vụ cá) (ha)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7) + (8)+(9) + (10) + (11)+(12)+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Công trình A															
1			Hộ dùng nước A													
2			Hộ dùng nước B													
3																
II	Công trình B															
1			Hộ dùng nước C													
2			Hộ dùng nước D													
3																
																
TỔNG CỘNG																

Ghi chú: Diện tích đề nghị làm tròn hai số sau dấu phẩy để tránh cộng sai số học

Người lập biểu

Xác nhận của UBND xã ...

Xác nhận của UBND cấp huyện...

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ BIỂU 2.14: BẢNG XÁC NHẬN DIỆN TÍCH TIÊU, THOÁT NƯỚC KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ TRỪ VÙNG NỘI THỊ CÓ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC TÍNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024 DO CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHAI THÁC CTTL PHÚ THỌ PHỤC VỤ

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-CCTL ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Biện pháp phục vụ (Ghi rõ: Động lực; trọng lực hoặc động lực kết hợp với từng công trình)	Địa điểm	Diện tích lưu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị có công trình tiêu (ha)	Trong đó diện tích phải trừ đi (ha)				Diện tích tiêu lưu vực được tính giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				Khu vực tiêu	Ghi chú
					Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được tính giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản đã được tính giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất (ha)	Diện tích vùng nội thị (ha) (gồm: đất nội thị xã, nội thành phố, đất thị trấn)	Tổng (ha)	Diện tích tiêu động lực (ha)	Diện tích tiêu trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ (ha)	Diện tích tiêu tự chảy qua cống (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5)-(6)-(7)-(8)-(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	HUYỆN A													
1	Xí nghiệp A													
1.1	Trạm bơm tiêu													
-	TB tiêu A													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
-	TB tiêu B													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
	...													
1.2	Cống tiêu													
-	Cống tiêu A													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
-	Cống tiêu B													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
+	Sờ (thửa) bán đồ													
	...													
2	Xí nghiệp B													
II	HUYỆN B													
...														
Tổng cộng														

NGƯỜI LẬP

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Ký tên và đóng dấu)

UBND CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ
(Ký tên và đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (5), (8), (9): Diện tích tự nhiên, diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, đất nội thị xã, nội thành phố, thị trấn tại khu tiêu có công trình được đơn vị thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi là UBND xã, phường, thị trấn xác định trên bản đồ giải thửa, bản đồ địa hình có xác nhận của UBND huyện, thành, thị;

- Cột (6), (7): Xác định là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được tính hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích lớn nhất tính theo vụ) đã được UBND tỉnh phê duyệt của năm trước liền kề.